BENTRE AQUAPRODUCT IMPORT AND EXPORT JOINT STOCK COMPANY
AQUATEX BENTRE®
A member of THE PAN GROUP
PhuTuc Village - VinhLong Province - Vietnam
Tel: 84.275.3860265 - Fax: 84.275.3860346
E-mail:abt@aquatexbentre.com - WebSite: www.aquatexbentre.com

Số: ..554/CV.ABT

V/v: Giải trình tăng trên 10% lợi nhuận sau thuế trong BCTC riêng giữa niên độ đã được soát xét năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024/ *Explanation of >10% YoY increase in NPAT shown in Reviewed Interim Separate FS for the 6-month period ended 30 June 2025.*

Vĩnh Long, ngày 27 tháng 08 năm 2025
Vinh Long Province, August 27, 2025

Kính gửi/*To*: **Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh/**
Ho Chi Minh city Stock Exchange

Căn cứ BCTC riêng giữa niên độ đã được soát xét năm 2025, Công ty CP Xuất nhập khẩu thuỷ sản Bến Tre (Mã chứng khoán: ABT) xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2024 như sau: / *Pursuant to Reviewed Interim Separate FS for the 6-month period ended 30 June 2025, Ben Tre Aquaproduct Import and Export Joint Stock Company (Stock code : ABT) respectfully submits the following explanation regarding the increase of more than 10% in Net Profit After Tax compared to the same period in 2024:*

Chỉ tiêu/ *Items*	**6M 2025 (Tỷ VND/ *Billion VND*)**	**6M 2024 (Tỷ VND/ *Billion VND*)**	**Biến động lượng / *Variance***	**% biến động/ *% Change***	**Tỷ trọng ảnh hưởng/ *Impact Weight***
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ *Net sales revenue*	341,58	280,70	60,88	21,7%	156,1%
Giá vốn hàng bán/ *Cost of goods sold*	251,75	231,53	20,22	8,7%	-51,9%
Doanh thu hoạt động tài chính/ *Financial income*	28,59	24,03	4,56	19,0%	11,7%
Chi phí tài chính/ *Financial expenses*	3,45	2,09	1,37	65,4%	-3,5%
Chi phí bán hàng/ *Selling expenses*	12,13	11,19	0,94	8,4%	-2,4%
Chi phí quản lý doanh nghiệp/ *General & administrative expenses*	10,39	9,72	0,68	7,0%	-1,7%
Lợi nhuận khác/*Other profits*	0,03	0,08	(0,04)	-56,7%	-0,1%
Chi phí thuế TNDN hiện hành/ *Current income tax expense*	8,06	5,54	2,52	45,4%	-6,5%
Chi phí thuế TNDN hoãn lại/ *Deferred income tax expense*	0,52	(0,16)	0,68	531,2%	-1,7%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp/ *NPAT*	**83,89**	**44,90**	**39,00**	**86,9%**	

Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ bán niên năm 2025 tăng 86,9% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu nhờ vào sự tăng trưởng vượt bậc về doanh thu và hiệu quả từ việc tối ưu hóa quy trình

Scanned with CamScanner

BENTRE AQUAPRODUCT IMPORT AND EXPORT JOINT STOCK COMPANY
AQUATEX BENTRE®
A member of THE PAN GROUP
PhuTuc Village - VinhLong Province - Vietnam
Tel: 84.275.3860265 - Fax: 84.275.3860346
E-mail:abt@aquatexbentre.com - WebSite: www.aquatexbentre.com

nuôi trồng, sản xuất, đồng thời kiểm soát chặt chẽ các chi phí hoạt động./ *Net profit after tax in Half-year 2025 increased 86,9% compared to the same period last year due to primarily driven by robust revenue growth and enhanced production efficiency, along with strict control over operating expenses.*

Trên đây là giải trình biến động tăng trên 10% LNST trong BCTC riêng giữa niên độ đã được soát xét năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 của Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (Mã CK: ABT) kính trình Quý cơ quan./ *The above is ABT's explanation for the year-over-year increase of more than 10% in NPAT, as presented in the Reviewed Interim Separate Financial Statements for the six-month period ended 30 June 2025, summited to your esteemed authority.*

Trân trọng!/ *Best regards!*

TỔNG GIÁM ĐỐC/*GENERAL DIRECTOR*

- **Nơi nhận/ *Recipient:***
- Như trên / *As above;*
- Lưu PKT / *Archives Accounting department*

M.S.D.N: 1300376365 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN BẾN TRE
H. CHÂU THÀNH - T. BẾN TRE

PHAN HỮU TÀI

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE
DN: C=VN, S=BẾN TRE, L=Châu Thành, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1300376365
Reason: I am approving this document with my legally binding signature
Location:
Date: 2025.08.28 15:02:53+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

Scanned with CamScanner

Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch
Ông Phan Hữu Tài	Thành viên
Ông Hồ Quốc Lực	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Hữu Tài	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Kim Hiếu	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Đặng Thị Bích Liên	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Nguyên	Thành viên
Ông Lương Ngọc Thái	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 1300376365 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN BẾN TRE H. CHÂU THÀNH - T. BẾN TRE

Phan Hữu Tánh
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2025

Công Ty TNHH Kiểm toán
Deloitte Việt Nam
Tầng 12, Tòa nhà Diamond Park Plaza,
số 16 Láng Hạ, Phường Giảng Võ,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84 24 710 50000
www.deloitte.com/vn

Số: 0892 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.
Deloitte Châu Á Thái Bình Dương là một hãng thành viên của Deloitte Toàn cầu. Các thành viên và các đơn vị trực thuộc của Deloitte Châu Á Thái Bình Dương cung cấp dịch vụ cho khách hàng tại hơn 100 thành phố trong khu vực, bao gồm Auckland, Bangkok, Bắc Kinh, Bengaluru, Hà Nội, Hồng Kông, Jakarta, Kuala Lumpur, Manila, Melbourne, Mumbai, New Delhi, Osaka, Seoul, Thượng Hải, Singapore, Sydney, Đài Bắc và Tokyo. Tại các nước thành viên, các hoạt động kinh doanh được thực hiện độc lập bởi các pháp nhân riêng biệt.

Deloitte Việt Nam
Tại Việt Nam, dịch vụ chuyên ngành được cung cấp bởi từng pháp nhân riêng biệt, và chi nhánh của pháp nhân đó, được gọi chung là Deloitte Việt Nam.
Tài liệu này chỉ chứa đựng những thông tin chung, do vậy, không một hãng DTTL, hay bất kỳ một hãng thành viên hay công ty con và các nhân viên của họ được xem là, trong phạm vi nội dung của tài liệu này, cung cấp dịch vụ hay đưa ra những ý kiến, tư vấn về chuyên môn cho người đọc. Trước khi đưa ra bất kỳ một quyết định hay hành động nào có thể ảnh hưởng tới tình hình tài chính hoặc hoạt động kinh doanh, người đọc nên tham khảo ý kiến chuyên gia tư vấn.
Không có tuyên bố, bảo đảm hoặc cam kết nào (rõ ràng hay ngụ ý) được đưa ra về tính chính xác hoặc tính đầy đủ của thông tin trong tài liệu này, và không một hãng thành viên nào thuộc Mạng lưới các công ty Deloitte chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại, tổn thất xảy ra trực tiếp hay gián tiếp do kết quả của việc người đọc sử dụng, công bố, phát tán ra bên ngoài hoặc dựa vào tài liệu này để hành động, không hành động hoặc ra bất kỳ quyết định nào.

© 2025 Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam

Deloitte.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Phạm Tuấn Linh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 27 tháng 8 năm 2025
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**420.887.436.926**	**443.188.488.234**
I.	**Tiền**	**110**	**4**	**14.848.244.660**	**57.617.279.634**
1.	Tiền	111		14.848.244.660	57.617.279.634
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**251.760.454.855**	**213.626.183.102**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		29.454.855	29.454.855
2.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	251.731.000.000	213.596.728.247
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**46.249.199.677**	**48.003.420.725**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	37.493.788.075	38.155.816.584
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	5.079.468.984	6.491.272.162
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.675.942.618	3.356.331.979
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**9**	**103.327.492.327**	**122.097.017.470**
1.	Hàng tồn kho	141		127.953.862.809	147.112.901.337
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(24.626.370.482)	(25.015.883.867)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**4.702.045.407**	**1.844.587.303**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.833.676.792	285.030.003
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.868.368.615	1.558.662.292
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	-	895.008
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**341.327.361.725**	**340.550.803.696**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**2.724.456.800**	**2.678.056.800**
1.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	2.678.056.800
2.	Phải thu dài hạn khác	216		2.724.456.800	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**118.558.925.581**	**116.981.393.057**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	110.554.472.925	107.281.844.443
	- Nguyên giá	*222*		*226.937.565.776*	*215.903.680.921*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(116.383.092.851)*	*(108.621.836.478)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	12	8.004.452.656	9.699.548.614
	- Nguyên giá	*228*		*16.550.750.288*	*16.550.750.288*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(8.546.297.632)*	*(6.851.201.674)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**728.960.562**	**140.390.265**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		728.960.562	140.390.265
IV.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**5**	**197.202.383.000**	**197.202.383.000**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		10.000.000.000	10.000.000.000
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		187.202.383.000	187.202.383.000
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**22.112.635.782**	**23.548.580.574**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	15.915.438.921	16.830.781.732
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	6.197.196.861	6.717.798.842
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**762.214.798.651**	**783.739.291.930**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**165.621.663.305**	**221.809.170.910**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**150.142.759.675**	**206.484.892.465**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	14.644.206.941	13.095.911.245
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	16.197.861.902	15.200.052.184
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	11.118.229.703	11.741.196.420
4.	Phải trả người lao động	314		20.120.098.932	25.705.215.460
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	7.740.535.105	5.270.943.563
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319		3.710.686.750	3.192.605.175
7.	Vay ngắn hạn	320	19	70.820.031.310	131.135.245.460
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.791.109.032	1.143.722.958
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**15.478.903.630**	**15.324.278.445**
1.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	15.478.903.630	15.324.278.445
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**596.593.135.346**	**561.930.121.020**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**20**	**596.593.135.346**	**561.930.121.020**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		143.872.070.000	143.872.070.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		290.401.636.501	290.401.636.501
3.	Cổ phiếu quỹ	415		(98.896.574.474)	(98.896.574.474)
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418		61.210.173.515	61.210.173.515
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		200.005.829.804	165.342.815.478
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*116.115.474.712*	*63.854.235.506*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	*421b*		*83.890.355.092*	*101.488.579.972*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**762.214.798.651**	**783.739.291.930**

Mai Ngọc Linh Phương	**Nguyễn Thị Hồng Vân**	**Phan Hữu Tài**
Người lập biểu	**Phụ trách kế toán**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 27 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	**Doanh thu bán hàng và dịch vụ cung cấp**	**01**	**22**	**341.578.225.506**	**280.697.904.105**
2.	**Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ cung cấp (10=01)**	**10**	**22**	**341.578.225.506**	**280.697.904.105**
3.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	251.752.143.849	231.533.001.061
4.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp (20=10-11)**	**20**		**89.826.081.657**	**49.164.903.044**
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	28.591.475.826	24.032.841.097
6.	Chi phí tài chính	22	26	3.453.528.578	2.088.110.493
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.164.961.105*	*1.678.979.947*
7.	Chi phí bán hàng	25	27	12.128.848.293	11.188.404.008
8.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	10.394.791.216	9.716.861.237
9.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))**	**30**		**92.440.389.396**	**50.204.368.403**
10.	Thu nhập khác	31		34.500.298	79.095.486
11.	Chi phí khác	32		643.482	900.002
12.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**33.856.816**	**78.195.484**
13.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**92.474.246.212**	**50.282.563.887**
14.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	8.063.289.139	5.544.584.978
15.	Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	28	520.601.981	(157.178.649)
16.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**83.890.355.092**	**44.895.157.558**

Mai Ngọc Linh Phương	**Nguyễn Thị Hồng Vân**	**Phan Hữu Tài**
Người lập biểu	**Phụ trách kế toán**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 27 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***92.474.246.212***	***50.282.563.887***
	Khấu hao tài sản cố định	02	9.456.352.331	6.018.926.718
	Các khoản dự phòng	03	74.059.365	7.126.185.337
	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.049.600.297	44.980.340
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(23.004.082.855)	(20.663.516.359)
	Chi phí lãi vay	06	2.164.961.105	1.678.979.947
2.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***82.215.136.455***	***44.488.119.870***
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(706.127.282)	2.114.440.021
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	19.159.038.528	(22.292.823.699)
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2.111.023.707	(4.666.615.371)
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(112.701.997)	1.575.232.139
	Tiền lãi vay đã trả	14	(2.673.331.439)	(1.736.554.691)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.591.355.981)	(6.189.178.004)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.557.131.257)	(3.079.058.033)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***78.844.550.734***	***10.213.562.232***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(10.522.502.528)	(13.218.618.282)
2.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(251.731.000.000)	(143.687.000.000)
3.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	213.596.728.247	144.927.000.000
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22.772.821.129	21.984.193.864
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(25.883.953.152)***	***10.005.575.582***
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	105.704.365.325	127.093.557.307
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(166.019.579.475)	(131.240.614.860)
3.	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(35.331.716.850)	(23.292.562.900)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(95.646.931.000)***	***(27.439.620.453)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(42.686.333.418)**	**(7.220.482.639)**
	Tiền đầu kỳ	**60**	**57.617.279.634**	**11.061.577.054**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(82.701.556)	(11.660.775)
	Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**14.848.244.660**	**3.829.433.640**

Mai Ngọc Linh Phương	**Nguyễn Thị Hồng Vân**	**Phan Hữu Tài**
Người lập biểu	**Phụ trách kế toán**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 27 tháng 8 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5503000010 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2003 và cập nhật theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất số 1300376365 ngày 06 tháng 5 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 99/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 06 tháng 12 năm 2006 và Công văn số 4236/UBCK-PTTT ngày 02 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty mẹ của Công ty và cả Tập đoàn là Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 608 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 610 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 01 công ty con, chi tiết như sau:

Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Ben Tre ("ABT High – Tech")	Bến Tre	100	100	Nuôi trồng thủy sản,nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ toán.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	04 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất trong thời gian từ 20 đến 43 năm.

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 08 năm.

Tài sản cố định vô hình khác là giấy chứng nhận ISO được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước về thuê vùng ao nuôi và các chi phí liên quan đến ao, đào ao, công cụ dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác.

Chi phí thuê vùng ao nuôi và các chi phí liên quan đến ao được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí đào ao, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quỹ thưởng cống hiến

Quỹ thưởng cống hiến cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã ký hợp đồng làm việc chính thức tại Công ty. Đối tượng áp dụng là toàn bộ người lao động có thời gian ký Hợp đồng lao động chính thức với Công ty từ đủ 10 năm trở lên và làm việc tại Công ty đến thời điểm đủ tuổi nghỉ hưu hoặc nghỉ việc trước tuổi hưu tối đa 1 năm. Mức lương tính thưởng là mức tham gia bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước khi nghỉ việc. Tăng hay giảm của khoản phải trả này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành lại hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động, và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Cổ tức

Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Công ty. Cổ tức chỉ được chi trả khi có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật hiện hành. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi có Quyết định chia cổ tức của Hội đồng Quản trị và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	226.022.940	453.448.379
Tiền gửi ngân hàng	14.622.221.720	57.163.831.255
	14.848.244.660	**57.617.279.634**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	251.731.000.000	251.731.000.000	213.596.728.247	213.596.728.247

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư vào Công ty con						
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre (i)	10.000.000.000	-	(i)	10.000.000.000	-	(i)
b. Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (ii)	187.202.383.000	-	306.168.650.000	187.202.383.000	-	380.183.000.000

(i) Đối với khoản đầu tư vào Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bến Tre, do Công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

Tình hình hoạt động của công ty con như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh có lãi

(ii) Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 cần được trình bày. Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư khác vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta trên cơ sở giá đóng cửa niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tại ngày kết thúc kỳ kế toán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ tại công ty này.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Pingo Doce - Distrib. Alimentar, Sa	9.531.831.579	2.992.220.597
Kyokuyo Co., Ltd	6.148.357.431	2.180.109.309
Jeronimo Martins Colombia S.A.S	4.163.868.564	11.907.747.182
Confremar S.A	1.870.831.021	4.730.767.724
Khác	15.778.899.480	16.344.971.772
	37.493.788.075	**38.155.816.584**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Anh Phát	2.275.689.600	1.089.849.600
TECHIK INSTRUMENT (SHANGHAI) CO.,LTD.	962.439.190	-
Công ty TNHH Tổ chức sự kiện - Du lịch quốc tế Mekong	604.800.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nhân Tâm	-	4.730.550.000
Khác	1.236.540.194	670.872.562
	5.079.468.984	**6.491.272.162**

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lãi dự thu	3.073.033.369	2.841.771.643
Tạm ứng cho nhân viên	149.085.848	146.085.848
Khác	453.823.401	368.474.488
	3.675.942.618	**3.356.331.979**
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	113.764.786	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.326.899.258	-	11.070.084.743	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	96.776.271.150	(23.758.377.631)	96.389.678.950	(22.052.634.455)
Thành phẩm	17.818.397.273	(867.992.851)	35.365.770.779	(2.963.249.412)
Hàng gửi đi bán	3.032.295.128	-	4.287.366.865	-
	127.953.862.809	**(24.626.370.482)**	**147.112.901.337**	**(25.015.883.867)**

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 2.555.960.678 VND (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024: 6.482.153.885 VND) và hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 2.945.474.063 VND (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024: 7.712.202.794 VND) dựa trên giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2025.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê vùng nuôi trại Đồng Phú	1.423.106.411	-
Khác	410.570.381	285.030.003
	1.833.676.792	**285.030.003**
b. Dài hạn		
Chi phí thuê vùng nuôi và các chi phí liên quan đến ao	10.390.278.734	11.114.135.012
Công cụ, dụng cụ	1.940.462.849	2.702.583.196
Chi phí đào ao	660.359.343	515.683.925
Khác	2.924.337.995	2.498.379.599
	15.915.438.921	**16.830.781.732**

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	**70.353.497.760**	**118.359.622.267**	**20.990.483.069**	**6.200.077.825**	**215.903.680.921**
Mua trong kỳ	-	-	-	100.000.000	100.000.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	10.050.401.884	510.701.489	372.781.482	10.933.884.855
Số dư cuối kỳ	**70.353.497.760**	**128.410.024.151**	**21.501.184.558**	**6.672.859.307**	**226.937.565.776**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	**31.331.538.454**	**64.291.330.313**	**11.159.822.326**	**1.839.145.385**	**108.621.836.478**
Khấu hao trong kỳ	1.606.595.857	4.751.885.670	1.122.544.396	280.230.450	7.761.256.373
Số dư cuối kỳ	**32.938.134.311**	**69.043.215.983**	**12.282.366.722**	**2.119.375.835**	**116.383.092.851**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	**39.021.959.306**	**54.068.291.954**	**9.830.660.743**	**4.360.932.440**	**107.281.844.443**
Tại ngày cuối kỳ	**37.415.363.449**	**59.366.808.168**	**9.218.817.836**	**4.553.483.472**	**110.554.472.925**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 với số tiền là 53.713.670.563 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 51.734.844.976 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Giấy chứng nhận ISO	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	**15.976.296.500**	**439.602.300**	**134.851.488**	**16.550.750.288**
Số dư cuối kỳ	**15.976.296.500**	**439.602.300**	**134.851.488**	**16.550.750.288**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	**6.276.747.886**	**439.602.300**	**134.851.488**	**6.851.201.674**
Khấu hao trong kỳ	1.695.095.958	-	-	1.695.095.958
Số dư cuối kỳ	**7.971.843.844**	**439.602.300**	**134.851.488**	**8.546.297.632**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	**9.699.548.614**	**-**	**-**	**9.699.548.614**
Tại ngày cuối kỳ	**8.004.452.656**	**-**	**-**	**8.004.452.656**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 với số tiền là 574.453.788 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 574.453.788 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp Quyền sử dụng đất số VNM 130839/L tại thửa đất số 9, Tờ bản đồ số 7, xã Sơn Phú, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre nay là phường An Hội, tỉnh Vĩnh Long thuộc sở hữu của Công ty có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 3.494.966.210 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 3.706.782.350 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại ngân hàng.

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10%	10%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6.197.196.861	6.717.798.842
Trong đó:		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	*2.462.637.047*	*2.501.588.388*
- Lương tháng 13	*1.275.290.866*	*1.992.352.739*
- Quỹ thưởng cống hiến	*1.240.570.888*	*1.215.236.344*
- Các khoản khác	*1.218.698.060*	*1.008.621.371*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**6.197.196.861**	**6.717.798.842**

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Archer Daniels Midland VN (ADM)	6.914.060.237	-
Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre	1.451.010.429	623.698.673
Công ty TNHH USFEED	158.259.150	2.384.200.000
Công ty TNHH Greenfeed	-	4.865.663.850
Khác	6.120.877.125	5.222.348.722
	14.644.206.941	**13.095.911.245**
Trong đó:		
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	158.259.150	-

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bến Tre	10.292.286.820	10.612.207.030
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Hữu Thành	-	2.358.776.200
Khác	5.905.575.082	2.229.068.954
	16.197.861.902	**15.200.052.184**
Trong đó:		
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	10.292.286.820	10.612.207.030

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế tài nguyên	895.008	895.008	-	-
	895.008	**895.008**	**-**	**-**
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	712.602.941	712.602.941	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.591.355.981	8.063.289.139	11.591.355.981	8.063.289.139
Thuế thu nhập cá nhân	139.118.903	4.458.013.618	2.769.528.022	1.827.604.499
Thuế nhập khẩu	10.721.536	-	-	10.721.536
Thuế tài nguyên	-	54.140.642	49.249.542	4.891.100
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.229.285.232	18.452.000	1.210.833.232
Các loại thuế khác	-	415.715.521	414.825.324	890.197
	11.741.196.420	**14.933.047.093**	**15.556.013.810**	**11.118.229.703**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thưởng hiệu quả kinh doanh (i)	3.420.561.000	2.734.508.000
Chi phí lãi vay	309.177.236	817.547.570
Khác	4.010.796.869	1.718.887.993
	7.740.535.105	**5.270.943.563**

(i) Phản ánh khoản thưởng theo kết quả kinh doanh theo Quyết định số 288B/QĐ.ABT ngày 25 tháng 12 năm 2024 và Quyết định số 109/QĐ.ABT ngày 24 tháng 5 năm 2025 với tổng số tiền là 3.420.561.000 VND theo các mức thưởng dựa trên sản lượng thu hoạch cá tương ứng.

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc (i)	3.073.194.750	3.171.915.000
Quỹ khen thưởng cống hiến (ii)	12.405.708.880	12.152.363.445
	15.478.903.630	**15.324.278.445**

(i) Trong kỳ, Công ty thực hiện trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc theo quy định hiện hành và chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động trong Công ty nghỉ việc với số tiền là 163.985.500 VND.

(ii) Phản ánh khoản thưởng cống hiến dựa trên thâm niên làm việc của người lao động ký hợp đồng chính thức với Công ty và làm việc từ đủ 10 năm trở lên hoặc làm việc tại Công ty đến thời điểm đủ tuổi nghỉ hưu hoặc nghỉ việc trước tuổi hưu tối đa 1 năm. Mức lương tính thưởng là mức tham gia bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước khi nghỉ việc.

19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND	VND		VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn Ngân hàng				
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	110.493.907.515	37.486.102.702	110.493.907.484	37.486.102.733
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch (ii)	-	33.333.928.577	-	33.333.928.577
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikorn Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	20.641.337.945	34.884.334.046	55.525.671.991	-
	131.135.245.460	**105.704.365.325**	**166.019.579.475**	**70.820.031.310**

Chi tiết các khoản vay như sau:

Ngân hàng	Số cuối kỳ (VND)	Kỳ trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
(i) Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	37.486.102.702	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Hạn mức tín dụng có hiệu lực đến ngày 11 tháng 11 năm 2025.	Quyền sử dụng đất số VNM 130839/L tại thửa đất số 9, tờ bản đồ số 7, xã Sơn Phú, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre nay là phường An Hội, tỉnh Vĩnh Long.
(ii) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	33.333.928.608	Kỳ hạn vay 179 ngày kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Hạn mức tín dụng có hiệu lực đến ngày 23 tháng 12 năm 2025.	Tín chấp bảo lãnh bởi Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024						
Số dư đầu kỳ trước	**143.872.070.000**	**290.401.636.501**	**(98.896.574.474)**	**61.210.173.515**	**93.567.769.090**	**490.155.074.632**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	44.895.157.558	44.895.157.558
Trích lập quỹ phúc lợi	-	-	-	-	(3.193.579.699)	(3.193.579.699)
Trích thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(2.965.439.885)	(2.965.439.885)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(23.554.514.000)	(23.554.514.000)
Số dư cuối kỳ trước	**143.872.070.000**	**290.401.636.501**	**(98.896.574.474)**	**61.210.173.515**	**108.749.393.064**	**505.336.698.606**
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025						
Số dư đầu kỳ	**143.872.070.000**	**290.401.636.501**	**(98.896.574.474)**	**61.210.173.515**	**165.342.815.478**	**561.930.121.020**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	83.890.355.092	83.890.355.092
Trích lập quỹ phúc lợi (i)	-	-	-	-	(5.074.428.999)	(5.074.428.999)
Trích thưởng Ban điều hành (i)	-	-	-		(8.821.140.767)	(8.821.140.767)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(35.331.771.000)	(35.331.771.000)
Số dư cuối kỳ	**143.872.070.000**	**290.401.636.501**	**(98.896.574.474)**	**61.210.173.515**	**200.005.829.804**	**596.593.135.346**

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ.ĐHCĐ2025.ABT ngày 19 tháng 4 năm 2025, Công ty thực hiện trích Quỹ phúc lợi, trích thưởng Ban điều hành và chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 với số tiền lần lượt là 5.074.428.999 VND, 8.821.140.767 VND và 35.331.771.000 VND (số đã chi trả cổ tức trong năm 2025 là 35.331.716.850 VND).

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**14.387.207**	**14.387.207**
Cổ phiếu phổ thông	14.387.207	14.387.207
Số lượng cổ phiếu quỹ	**(2.609.950)**	**(2.609.950)**
Cổ phiếu phổ thông	(2.609.950)	(2.609.950)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**11.777.257**	**11.777.257**
Cổ phiếu phổ thông	11.777.257	11.777.257

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 06 tháng 5 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 143.872.070.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Số lượng cổ phần	Giá trị theo mệnh giá	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phần	Giá trị theo mệnh giá	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	9.006.029	90.060.290.000	62.60%	9.006.029	90.060.290.000	62.60%
Ông Lương Thanh Tùng	1.239.756	12.397.560.000	8.62%	1.239.756	12.397.560.000	8.62%
Các cổ đông khác	1.531.472	15.314.720.000	10.64%	1.531.472	15.314.720.000	10.64%
Cổ phiếu quỹ	2.609.950	26.099.500.000	18.14%	2.609.950	26.099.500.000	18.14%
	14.387.207	**143.872.070.000**	**100%**	**14.387.207**	**143.872.070.000**	**100%**

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Đô la Mỹ (USD)	2.210	*3.009*
- Euro (EUR)	1.330	*463.017*
- Yên Nhật (JYP)	150.000	*16.000*
- Korean Won (KRW)	16.000	150.000

Cam kết thuê hoạt động

Công ty là bên đi thuê

Công ty đang thuê văn phòng, nhà kho, thuê đất và thuê trang trại nuôi cá theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Dưới 1 năm	5.136.627.264	4.582.047.808
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	20.546.509.056	20.546.509.056
Sau năm năm	41.005.385.328	44.912.727.360
	66.688.521.648	**70.041.284.224**

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**341.578.225.506**	**280.697.904.105**
Doanh thu bán hàng	340.268.288.293	279.288.785.025
Doanh thu cung cấp dịch vụ	789.084.584	674.386.364
Doanh thu khác	520.852.629	734.732.716
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	538.896.998	168.781.864
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**341.578.225.506**	**280.697.904.105**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	250.007.874.859	223.588.011.803
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.370.628.624	171.659.998
Ghi nhận các khoản dự phòng	74.059.365	7.126.185.337
Giá vốn khác	299.581.001	647.143.923
	251.752.143.849	**231.533.001.061**

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	154.313.760.088	186.384.725.083
Chi phí nhân công	57.711.918.162	53.950.765.871
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.456.352.331	6.018.926.718
Chi phí dự phòng	74.059.365	7.126.185.337
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.930.935.016	19.474.544.857
Chi phí khác	15.372.905.353	7.692.538.606
	255.859.930.315	**280.647.686.472**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Cổ tức nhận được	16.178.155.000	16.178.155.000
Lãi tiền gửi	6.825.927.855	4.485.361.359
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.587.392.971	3.369.324.738
	28.591.475.826	**24.032.841.097**
Trong đó:		
Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	16.178.000.000	19.003.149.083

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.164.961.105	1.678.979.947
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.288.567.473	409.130.546
	3.453.528.578	**2.088.110.493**

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển và mua ngoài	7.993.332.648	7.761.274.463
Chi phí nhân công	1.173.069.614	882.891.564
Chi phí khác	2.962.446.031	2.544.237.981
	12.128.848.293	**11.188.404.008**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	4.820.023.298	5.076.279.732
Chi phí khấu hao tài sản cố định	643.270.858	418.304.437
Chi phí khác	4.931.497.060	4.222.277.068
	10.394.791.216	**9.716.861.237**

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	8.063.289.139	5.544.584.978
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**8.063.289.139**	**5.544.584.978**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	**92.474.246.212**	**50.282.563.887**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(20.186.832.380)	(16.178.155.000)
- Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia	*(16.178.155.000)*	*(16.178.155.000)*
- Các khoản thu nhập không chịu thuế khác	*(4.008.677.380)*	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	*1.945.707.025*	*12.182.833.644*
Các khoản chi phí không được khấu trừ	*1.945.707.025*	*12.182.833.644*
Thu nhập chịu thuế kỳ này	**74.233.120.857**	**46.287.242.531**
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	*6.399.770.529*	*9.158.607.251*
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 10% (i)	*67.833.350.328*	*37.128.635.280*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	**8.063.289.139**	**5.544.584.978**

(i) Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 2200/CT-THNVDT do Cục thuế tỉnh Bến Tre ban hành ngày 18 tháng 11 năm 2015, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập từ nuôi trồng thủy sản ở địa bàn kinh tế, xã hội khó khăn. Theo đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho thu nhập từ hoạt động nuôi trồng thủy sản của Công ty từ năm 2015 là 10%.

Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	520.601.981	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(157.178.649)
Tổng chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**520.601.981**	**(157.178.649)**

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Công ty mẹ
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bến Tre	Công ty con
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	Cổ đông lớn của Công ty mẹ, Công ty có chung lãnh đạo chủ chốt với Công ty mẹ
Ông Lương Thanh Tùng	Cổ đông lớn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bến Tre	318.006.998	159.281.864
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	220.890.000	-
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	-	9.500.000
	538.896.998	**168.781.864**
Mua hàng và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	348.568.000	1.615.522.000
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bến Tre	158.259.150	296.455.600
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	19.840.000	-
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	6.109.080	5.833.333
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	-	3.733.334
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	11.900.000	-
	544.676.230	**1.921.544.267**
Thu hồi gốc cho vay		
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	-	10.000.000.000
	-	**10.000.000.000**
Lãi cho vay		
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	-	863.657.531
	-	**863.657.531**
Thu hồi tiền gửi		
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	-	51.327.000.000
	-	**51.327.000.000**
Lãi tiền gửi nhận được		
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	-	1.961.491.552
	-	**1.961.491.552**
Trả cổ tức		
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	27.018.205.284	18.012.058.000
Ông Lương Thanh Tùng	3.719.268.000	2.479.512.000
	30.737.473.284	**20.491.570.000**
Thu tiền cổ tức		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	16.178.000.000	16.178.000.000
	16.178.000.000	**16.178.000.000**
Chi hộ		
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bến Tre	113.764.786	88.480.702
	113.764.786	**88.480.702**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre	113.764.786	-
	113.764.786	**-**
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bến Tre	158.259.150	-
	158.259.150	**-**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bến Tre	10.292.286.820	10.612.207.030
	10.292.286.820	**10.612.207.030**

Tiền lương Ban Tổng Giám đốc, Người quản lý khác và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ:

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng quản trị		**360.000.000**	**390.000.000**
Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch	180.000.000	180.000.000
Ông Phan Hữu Tài	Thành viên	90.000.000	120.000.000
Ông Hồ Quốc Lực	Thành viên	90.000.000	90.000.000
Ban Tổng Giám đốc		**1.046.099.967**	**965.686.460**
Ông Phan Hữu Tài	Tổng Giám đốc	688.600.000	624.556.250
Ông Bùi Kim Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	357.499.967	341.130.210
Ban Kiểm soát		**150.762.500**	**147.313.125**
Bà Đặng Thị Bích Liên	Trưởng Ban	108.762.500	105.313.125
Ông Nguyễn Văn Nguyên	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Ông Lương Ngọc Thái	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Người quản lý khác		**-**	**28.058.823**
		1.556.862.467	**1.531.058.408**

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định trong kỳ không bao gồm 3.812.915.658 VND (kỳ trước: 6.436.136.880 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm 3.073.033.369 VND (kỳ trước: 2.841.771.643 VND), là số lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh trong kỳ mà chưa thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Mai Ngọc Linh Phương	**Nguyễn Thị Hồng Vân**	**Phan Hữu Tài**
Người lập biểu	**Phụ trách kế toán**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 27 tháng 8 năm 2025

Deloitte.

BEN TRE AQUAPRODUCT IMPORT AND EXPORT JOINT STOCK COMPANY
(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)

REVIEWED INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the 6-month period ended 30 June 2025

TABLE OF CONTENTS

CONTENTS	PAGE(S)
STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT	1 - 2
REPORT ON REVIEW OF INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS	3 - 4
INTERIM SEPARATE BALANCE SHEET	5 - 6
INTERIM SEPARATE INCOME STATEMENT	7
INTERIM SEPARATE CASH FLOW STATEMENT	8
NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS	9 - 29



STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Ben Tre Aquaproduct Import and Export Joint Stock Company (the "Company") presents this report together with the Company's interim separate financial statements for the 6-month period ended 30 June 2025.

BOARD OF DIRECTORS, BOARD OF MANAGEMENT AND BOARD OF SUPERVISORS

The members of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors of the Company during the period and to the date of this report are as follows:

Board of Directors

Mr. Nguyen Van Khai	Chairman
Mr. Phan Huu Tai	Member
Mr. Ho Quoc Luc	Member

Board of Management

Mr. Phan Huu Tai	Chief Executive Officer
Mr. Bui Kim Hieu	Deputy Chief Executive Officer

Board of Supervisors

Ms. Dang Thi Bich Lien	Head
Mr. Nguyen Van Nguyen	Member
Mr. Luong Ngoc Thai	Member

THE BOARD OF MANAGEMENT'S STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Management of the Company is responsible for preparing the interim separate financial statements, which give a true and fair view of the financial position of the Company as at 30 June 2025, and its financial performance and its cash flows for the 6-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim separate financial reporting. In preparing these interim separate financial statements, the Board of Management is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- state whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the interim separate financial statements;
- prepare the interim separate financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business; and
- design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the interim separate financial statements so as to minimize errors and frauds.

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT (Continued)

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and that the interim separate financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim separate financial reporting. The Board of Management is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing these interim separate financial statements.

For and on behalf of the Board of Management,

M.S.D.N: 1300376365 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN BẾN TRE
H. CHÂU THÀNH - T. BẾN TRE

Phan Hữu Tài
Chief Executive Officer

27 August 2025

Deloitte Vietnam Audit
Company Limited
12th Floor, Diamond Park Plaza Building,
No. 16 Lang Ha, Giang Vo Ward,
Ha Noi City, Vietnam
Tel: +84 24 710 50000
www.deloitte.com/vn

No.: 0212 /VN1A-HN-BC

REPORT ON REVIEW OF INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

To: **The shareholders**
The Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors
Ben Tre Aquaproduct Import and Export Joint Stock Company

We have reviewed the accompanying interim separate financial statements of Ben Tre Aquaproduct Import and Export Joint Stock Company (the "Company"), prepared on 27 August 2025, as set out from page 05 to page 29, which comprise the interim balance sheet as at 30 June 2025, the interim income statement and interim cash flow statement for the 6-month period then ended, and a summary of significant accounting policies and other explanatory information.

Management's Responsibility for the Interim Separate Financial Statements

Management is responsible for the preparation and fair presentation of these interim separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim separate financial reporting and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation of interim separate financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on these interim separate financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements (VSRE) 2410 - Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of interim separate financial statements consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

Deloitte refers to one or more of Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL"), its global network of member firms, and their related entities (collectively, the "Deloitte organization"). DTTL (also referred to as "Deloitte Global") and each of its member firms and related entities are legally separate and independent entities, which cannot obligate or bind each other in respect of third parties. DTTL and each DTTL member firm and related entity is liable only for its own acts and omissions, and not those of each other. DTTL does not provide services to clients. Please see www.deloitte.com/about to learn more.
Deloitte Asia Pacific Limited is a company limited by guarantee and a member firm of DTTL. Members of Deloitte Asia Pacific Limited and their related entities, each of which is a separate and independent legal entity, provide services from more than 100 cities across the region, including Auckland, Bangkok, Beijing, Bengaluru, Hanoi, Hong Kong, Jakarta, Kuala Lumpur, Manila, Melbourne, Mumbai, New Delhi, Osaka, Seoul, Shanghai, Singapore, Sydney, Taipei and Tokyo.

About Deloitte Vietnam
In Vietnam, services are provided by separate and independent legal entities, each of which may be referred to or known as Deloitte Vietnam.
This communication contains general information only, and none of DTTL, its global network of member firms or their related entities is, by means of this communication, rendering professional advice or services. Before making any decision or taking any action that may affect your finances or your business, you should consult a qualified professional adviser.
No representations, warranties or undertakings (express or implied) are given as to the accuracy or completeness of the information in this communication, and none of DTTL, its member firms, related entities, employees or agents shall be liable or responsible for any loss or damage whatsoever arising directly or indirectly in connection with any person relying on this communication.

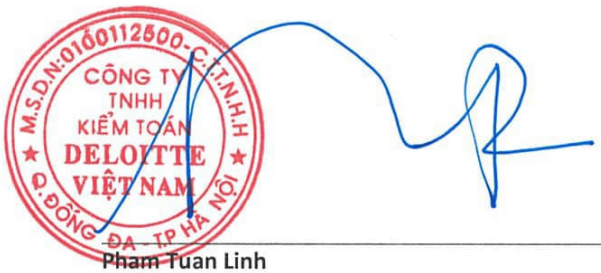
© 2025 Deloitte Vietnam Audit Company Limited

Deloitte.

REPORT ON REVIEW OF INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim separate financial statements do not present fairly, in all material respects, the financial position of the Company as at 30 June 2025, and its financial performance and its cash flows for the 6-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim separate financial reporting.



Pham Tuan Linh
Deputy General Director
Audit Practising Registration Certificate
No. 3001-2024-001-1

DELOITTE VIETNAM AUDIT COMPANY LIMITED

27 August 2025
Hanoi, S.R. Vietnam

INTERIM SEPARATE BALANCE SHEET

As at 30 June 2025

Unit: VND

	ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
A.	**CURRENT ASSETS**	**100**		**420,887,436,926**	**443,188,488,234**
I.	**Cash**	**110**	**4**	**14,848,244,660**	**57,617,279,634**
1.	Cash	111		14,848,244,660	57,617,279,634
II.	**Short-term financial investments**	**120**		**251,760,454,855**	**213,626,183,102**
1.	Trading securities	121		29,454,855	29,454,855
2.	Held-to-maturity investments	123	5	251,731,000,000	213,596,728,247
III.	**Short-term receivables**	**130**		**46,249,199,677**	**48,003,420,725**
1.	Short-term trade receivables	131	6	37,493,788,075	38,155,816,584
2.	Short-term advances to suppliers	132	7	5,079,468,984	6,491,272,162
3.	Other short-term receivables	136	8	3,675,942,618	3,356,331,979
IV.	**Inventories**	**140**	**9**	**103,327,492,327**	**122,097,017,470**
1.	Inventories	141		127,953,862,809	147,112,901,337
2.	Provision for devaluation of inventories	149		(24,626,370,482)	(25,015,883,867)
V.	**Other short-term assets**	**150**		**4,702,045,407**	**1,844,587,303**
1.	Short-term prepayments	151	10	1,833,676,792	285,030,003
2.	Value added tax deductibles	152		2,868,368,615	1,558,662,292
3.	Taxes and other receivables from the State budget	153	16	-	*895,008*
B.	**NON-CURRENT ASSETS**	**200**		**341,327,361,725**	**340,550,803,696**
I.	**Long-term receivables**	**210**		**2,724,456,800**	**2,678,056,800**
1.	Long-term advances to suppliers	212		-	2,678,056,800
2.	Other long-term receivables	216		2,724,456,800	-
II.	**Fixed assets**	**220**		**118,558,925,581**	**116,981,393,057**
1.	Tangible fixed assets	221	11	110,554,472,925	107,281,844,443
	- Cost	*222*		226,937,565,776	215,903,680,921
	- Accumulated depreciation	*223*		(116,383,092,851)	(108,621,836,478)
2.	Intangible assets	227	12	8,004,452,656	9,699,548,614
	- Cost	*228*		16,550,750,288	16,550,750,288
	- Accumulated amortisation	*229*		(8,546,297,632)	(6,851,201,674)
III.	**Long-term assets in progress**	**240**		***728,960,562***	***140,390,265***
1.	Construction in progress	242		728,960,562	140,390,265
IV.	**Long-term financial investments**	**250**	**5**	**197,202,383,000**	**197,202,383,000**
1.	Investments in subsidiaries	251		10,000,000,000	10,000,000,000
2.	Equity investments in other entities	253		187,202,383,000	187,202,383,000
V.	**Other long-term assets**	**260**		**22,112,635,782**	**23,548,580,574**
1.	Long-term prepayments	261	10	15,915,438,921	16,830,781,732
2.	Deferred tax assets	262	13	6,197,196,861	6,717,798,842
	TOTAL ASSETS (270=100+200)	**270**		**762,214,798,651**	**783,739,291,930**

The accompanying notes are an integral part of these interim separate financial statements

INTERIM SEPARATE BALANCE SHEET (Continued)

As at 30 June 2025

Unit: VND

	RESOURCES	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
C.	**LIABILITIES**	**300**		**165,621,663,305**	**221,809,170,910**
I.	**Current liabilities**	**310**		**150,142,759,675**	**206,484,892,465**
1.	Short-term trade payables	311	14	14,644,206,941	13,095,911,245
2.	Short-term advances from customers	312	15	16,197,861,902	15,200,052,184
3.	Taxes and amounts payable to the State budget	313	16	11,118,229,703	11,741,196,420
4.	Payables to employees	314		20,120,098,932	25,705,215,460
5.	Short-term accrued expenses	315	17	7,740,535,105	5,270,943,563
6.	Other current payables	319		3,710,686,750	3,192,605,175
7.	Short-term loans	320	19	70,820,031,310	131,135,245,460
8.	Bonus and welfare funds	322		5,791,109,032	1,143,722,958
II.	**Long-term liabilities**	**330**		**15,478,903,630**	**15,324,278,445**
1.	Long-term provisions	342	18	15,478,903,630	15,324,278,445
D.	**EQUITY**	**400**		**596,593,135,346**	**561,930,121,020**
I.	**Owners' equity**	**410**	**20**	**596,593,135,346**	**561,930,121,020**
1.	Owners' contributed capital	411		143,872,070,000	143,872,070,000
2.	Share premium	412		290,401,636,501	290,401,636,501
3.	Treasury shares	415		(98,896,574,474)	(98,896,574,474)
4.	Investment and development fund	418		61,210,173,515	61,210,173,515
5.	Retained earnings	421		200,005,829,804	165,342,815,478
	- Retained earnings accumulated to the prior year end	*421a*		*116,115,474,712*	*63,854,235,506*
	- Retained earnings of the current period/prior year	*421b*		*83,890,355,092*	*101,488,579,972*
	TOTAL RESOURCES (440=300+400)	**440**		**762,214,798,651**	**783,739,291,930**

Mai Ngoc Linh Phuong	**Nguyen Thi Hong Van**	**Phan Huu Tai**
Preparer	**Accountant in charge**	**Chief Executive Officer**

27 August 2025

INTERIM SEPARATE INCOME STATEMENT

For the 6-month period ended 30 June 2025

Unit: VND

	ITEMS	Codes	Notes	Current period	Prior period
1.	**Gross revenue from goods sold and services rendered**	**01**	**22**	**341,578,225,506**	**280,697,904,105**
2.	**Net revenue from goods sold and services rendered (10=01)**	**10**	**22**	**341,578,225,506**	**280,697,904,105**
3.	Cost of sales	11	23	251,752,143,849	231,533,001,061
4.	**Gross profit from goods sold and services rendered (20=10-11)**	**20**		**89,826,081,657**	**49,164,903,044**
5.	Financial income	21	25	28,591,475,826	24,032,841,097
6.	Financial expenses	22	26	3,453,528,578	2,088,110,493
	- In which: Interest expense	*23*		*2,164,961,105*	*1,678,979,947*
7.	Selling expenses	25	27	12,128,848,293	11,188,404,008
8.	General and administration expenses	26	27	10,394,791,216	9,716,861,237
9.	**Operating profit (30=20+(21-22)-(25+26))**	**30**		**92,440,389,396**	**50,204,368,403**
10.	Other income	31		34,500,298	79,095,486
11.	Other expenses	32		643,482	900,002
12.	**Profit from other activities (40=31-32)**	**40**		**33,856,816**	**78,195,484**
13.	**Accounting profit before tax (50=30+40)**	**50**		**92,474,246,212**	**50,282,563,887**
14.	Current corporate income tax expense	51	28	8,063,289,139	5,544,584,978
15.	Deferred corporate tax expense/(income)	52	28	520,601,981	(157,178,649)
16.	**Net profit after corporate income tax (60=50-51-52)**	**60**		**83,890,355,092**	**44,895,157,558**

Mai Ngoc Linh Phuong	Nguyen Thi Hong Van	Phan Huu Tai
Preparer	**Accountant in charge**	**Chief Executive Officer**

27 August 2025

INTERIM SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

For the 6-month period ended 30 June 2025

Unit: VND

	ITEMS	Codes	Current period	Prior period
I.	**CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES**			
1.	***Profit before tax***	***01***	***92,474,246,212***	***50,282,563,887***
	Depreciation and amortisation of fixed assets	02	9,456,352,331	6,018,926,718
	Provisions	03	74,059,365	7,126,185,337
	Foreign exchange losses arising from translating foreign currency monetary items	04	1,049,600,297	44,980,340
	Gain from investing activities	05	(23,004,082,855)	(20,663,516,359)
	Interest expense	06	2,164,961,105	1,678,979,947
2.	***Operating profit before movements in working capital***	***08***	***82,215,136,455***	***44,488,119,870***
	Increase, decrease in receivables	09	(706,127,282)	2,114,440,021
	Increase, decrease in inventories	10	19,159,038,528	(22,292,823,699)
	Increase, decrease in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable)	11	2,111,023,707	(4,666,615,371)
	Increase, decrease in prepaid expenses	12	(112,701,997)	1,575,232,139
	Interest paid	14	(2,673,331,439)	(1,736,554,691)
	Corporate income tax paid	15	(11,591,355,981)	(6,189,178,004)
	Other cash outflows	17	(9,557,131,257)	(3,079,058,033)
	Net cash generated by operating activities	***20***	***78,844,550,734***	***10,213,562,232***
II.	**CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES**			
1.	Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(10,522,502,528)	(13,218,618,282)
2.	Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	(251,731,000,000)	(143,687,000,000)
3.	Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	213,596,728,247	144,927,000,000
4.	Interest earned, dividends and profits received	27	22,772,821,129	21,984,193,864
	Net cash (used in)/generated by investing activities	***30***	***(25,883,953,152)***	***10,005,575,582***
III.	**CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES**			
1.	Proceeds from borrowings	33	105,704,365,325	127,093,557,307
2.	Repayment of borrowings	34	(166,019,579,475)	(131,240,614,860)
3.	Dividends and profits paid	36	(35,331,716,850)	(23,292,562,900)
	Net cash (used in) financing activities	***40***	***(95,646,931,000)***	***(27,439,620,453)***
	Net decreases in cash (50=20+30+40)	**50**	**(42,686,333,418)**	**(7,220,482,639)**
	Cash at the beginning of the period	**60**	**57,617,279,634**	**11,061,577,054**
	Effects of changes in foreign exchange rates	61	(82,701,556)	(11,660,775)
	Cash at the end of the period (70=50+60+61)	**70**	**14,848,244,660**	**3,829,433,640**

Mai Ngoc Linh Phuong	Nguyen Thi Hong Van	Phan Huu Tai
Preparer	**Accountant in charge**	**Chief Executive Officer**

27 August 2025

The accompanying notes are an integral part of these interim separate financial statements

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim separate financial statements

1. GENERAL INFORMATION

Structure of ownership

Bentre Aquaproduct Import and Export Joint Stock Company (the "Company") was incorporated under Vietnam Enterprise Law, as a joint stock company under Business Registration Certificate No. 5503000010 issued for the 1st time by Ben Tre Department of Planning and Investment on 25 December 2023, and updated according to the most recent ERC No. 1300376365 dated 06 May 2025.

The Company's shares are listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange under License No. 99/UBCK-GPNY issued by the State Securities Commission on 06 December 2006, and Official Letter No. 4236/UBCK-PTTT dated 2 August 2021, of the State Securities Commission.

The owner (parent company) of the Company and the Group is The PAN Group Joint Stock Company.

The number of employees of the Company as at 30 June 2025 was 608 (31 December 2024: 610).

Operating industry and principal activities

The Company's operating industry and principal activities are aquaculture, processing, and exporting seafood.

Normal production and business cycle

The Company's normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months or less.

The Company's structure

Details of the Company's subsidiary as at 30 June 2025 are as follows:

Name of subsidiaries	Place of incorporation and operation	Proportion of ownership interest (%)	Proportion of voting power held (%)	Principal activity
Aquatex Bentre High-Tech Aquaculture Co., Ltd ("ABT High – Tech")	Ben Tre	100	100	Aquaculture, scientific research, and technology development in the field of agricultural sciences.

Disclosure of information comparability in the interim separate financial statements

Comparative figures of the interim balance sheet and corresponding notes are the figures of the Company's audited separate financial statements for the year ended 31 December 2024.

Comparative figures of the interim income statement, interim cash flow statement and corresponding notes are the figures of the reviewed interim separate financial statements for the 6-month period ended 30 June 2024.

2. ACCOUNTING CONVENTION AND ACCOUNTING PERIOD

Accounting convention of the interim separate financial statements

The accompanying interim separate financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim separate financial reporting.

The accompanying interim separate financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

Users of these interim separate financial statements should read them in conjunction with the Company's interim consolidated financial statements for the financial period ended 30 June 2025, to gather complete information about the Company's interim consolidated financial position, consolidated operating results, and consolidated cash flows for the period.

Accounting period

The Company's financial year begins on 01 January and ends on 31 December.

These interim separate financial statements are prepared for the 6-month period ended 30 June 2025.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Company in the preparation of these interim separate financial statements, are as follows:

Estimates

The preparation of interim separate financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim separate financial reporting requires management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the interim separate financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the reporting period. Although these accounting estimates are based on the management's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

Cash

Cash comprises cash on hand and demand deposits.

Financial investments

Trading securities

Trading securities are those the Company holds for trading purpose. Trading securities are recognised from the date the Company obtains the ownership of those securities and initially measured at the fair value of payments made at the transaction date plus directly attributable transaction costs.

In subsequent period, investments in trading securities are measured at cost less provision for impairment of such investments.

Provision for impairment of investments in trading securities is made when there has been evidenced that their market prices are lower than their costs in accordance with prevailing accounting regulations.

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments comprise investments that the Company has the positive intent or ability to hold to maturity, including term deposits held to maturity to earn periodic interest.

Post-acquisition interest income from held-to-maturity investments is recognised in the interim separate income statement on accrual basis.

Investments in subsidiaries

Investments in subsidiaries

A subsidiary is an entity over which the Company has control. Control is achieved where the Company has the power to govern the financial and operating policies of an investee enterprise so as to obtain benefits from its activities.

Equity investments in other entities

Equity investments in other entities represent the Company's investments in ordinary shares of the entities over which the Company has no control, joint control, or significant influence.

Equity investments in other entities are carried at cost less provision for impairment.

Provision for impairment of equity investments in other entities is made in accordance with prevailling accounting regulations.

Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more, or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost comprises direct materials and where applicable, direct labour costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. The Company applies perpetual method to account for inventories. Cost is calculated using the weighted average method. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the interim separate balance sheet date.

Leasing

Leases are classified as finance leases whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

The Company as lessee

Leases where substantially all the rewards and risks of ownership of assets remain with the leasing company are accounted for as operating leases. Rentals payable under operating leases are charged to the interim separate income statement on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Benefits received and receivable as an incentive to enter into an operating lease are also spread on a straight-line basis over the lease term.

The Company as lessor

Rental income from operating leases is recognised on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Initial direct costs incurred in negotiating and arranging an operating lease are charged to the interim separate income statement when incurred.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working condition and location for their intended use.

The costs of self-constructed or manufactured assets are the actual construction or manufacturing cost plus installation and test running costs.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

	Years
Buildings and structures	05 - 25
Machinery and equipment	04 - 10
Motor vehicles and transmission equipment	03 - 20
Management equipment and tools	03 - 10

Loss or gain resulting from sales and disposals of tangible fixed assets is the difference between the net proceeds from sales or disposals of assets and their carrying amount and is recognised in the interim separate income statement.

Intangible assets and amortisation

Intangible assets represent the value of land use rights, computer software, and other intangible assets, and are presented at cost less accumulated amortization.

Land use rights are presented at cost less accumulated amortization. Land use rights are amortized using the straight-line method based on the land use period, which ranges from 20 to 43 years.

Computer software is initially recognised at purchase cost and is amortized using the straight-line method over a period of 8 years.

Other intangible assets, such as ISO certificates, are initially recognised at cost and are amortized using the straight-line method over a period of 5 years.

Construction in progress

Properties in the course of construction for production, rental or administrative purposes, or for other purposes, are carried at cost including costs that are necessary to form the assets in accordance with the Company's accounting policy. Depreciation of these assets, on the same basis as other assets, commences when the assets are ready for their intended use.

Prepayments

Prepayments are expenses which have already been paid but relate to results of operations of multiple accounting periods, including prepaid lease costs for fish farming areas and related costs for ponds, pond excavation expenses, tools and supplies issued for consumption and other types of prepayments.

Lease costs for fish farming areas and related pond costs are charged to the interim separate income statement using the straight-line method over the lease term.

Other types of prepayments comprise pond excavation expenses, tools and supplies issued for consumption which are expected to provide future economic benefits to the Company. These expenditures are allocated to the interim separate income statement using the straight-line method in accordance with the current prevailing accounting regulations.

Revenue recognition

Revenue from the sale of goods

Revenue from the sale of goods is recognised when all five (5) following conditions are satisfied:

(a) the Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
(b) the Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
(c) the amount of revenue can be measured reliably;
(d) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
(e) the costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Revenue from the rendering of services

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of such transactions can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several years, revenue is recognised in each period by reference to the percentage of completion of the transaction at the interim separate balance sheet date of that period. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

(a) the amount of revenue can be measured reliably;
(b) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
(c) the percentage of completion of the transaction at the interim separate balance sheet date can be measured reliably; and
(d) the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Financial income

Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate.

Interest from investments is recognised when the Company has the right to receive the interest.

Severance allowance payable

The severance allowance for employees is accrued at the end of each reporting period for all employees having worked at the Company for full 12 months and above. Working time serving as the basis for calculating severance allowance shall be the total actual working time subtracting the time when the employees have made unemployment insurance contributions as prescribed by law, and the working time when severance allowance has been paid to the employees. The allowance made for each year of service equals to a half of an average monthly salary under the Vietnamese Labour Code, Social Insurance Code and relevant guiding documents. The average monthly salary used for calculation of severance allowance shall be adjusted to be the average of the 6 consecutive months nearest to the date of the interim separate financial statements at the end of each reporting period. The increase or decrease in the accrued amount shall be recorded in the interim separate income statement.

Contribution loyalty bonus fund

The contribution loyalty bonus fund for employees is accrued at the end of each reporting period for all employees who have signed official employment contracts with the Company. The applicable group consists of all employees who have signed official labor contracts with the Company for at least 10 years and have worked at the Company until they reach the retirement age or retire before their retirement age for up to 01 year. The monthly salary used to calculate the bonus is the salary of the month preceding the employee's departure, which is used as basis for social insurance contribution. The increase or decrease in the contribution loyalty bonus fund amount shall be recorded in the interim separate income statement.

Owners' equity, share premium and treasury shares

Owners' equity

Owners' equity is recorded at the par value of shares when first issued or issued additionally.

Share premium

Share premium is recorded at the difference between the issue price and the par value of shares when first issued or issued additionally, the difference between the reissue price and the book value of treasury shares. Direct costs related to the additional issuance of shares and the reissue of treasury shares are recorded as a reduction in share premium.

Treasury shares

Equity instruments purchased by the Company (treasury shares) are recognised at cost and deducted from equity. The Company does not recognise any gain or loss on the purchase, sale, reissuance, or cancellation of its own equity instruments.

Profit sharing

Net profit after corporate income tax may be distributed to shareholders after approval of the General Meeting of Shareholders and after making provisions for reserve funds in accordance with the Charter of the Company and its subsidiary and the provisions of Vietnamese law.

The Company and its subsidiaries distribute net profit after corporate income tax upon the proposal of the Board of Directors and approval of shareholders at the Annual General Meeting of Shareholders.

Bonus and welfare fund

The bonus and welfare fund are deducted from the Company's profit after corporate income tax to be used for rewards, material benefits, serving public welfare needs, improving and enhancing the material and spiritual life of employees, and is presented as a liability on the interim consolidated balance sheet.

Investment and development fund

The Investment and development fund is appropriated for the purpose of business expansion or intensive investment of the Company.

Dividends

Dividends paid to common shares are determined based on the net profit realized and the dividend payment is deducted from the Company's retained earnings. Dividends are only paid when all conditions are met according to current law. Dividends payable to shareholders are recorded as payables on the interim consolidated balance sheet after the Board of Directors' decision on dividend payment and the Vietnam Securities Depository Centre's announcement of the dividend payment deadline.

Foreign currencies

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies as at the interim separate balance sheet date are retranslated at the exchange rates of commercial bank where the Company usually transacts on the same date. Exchange differences arising from the translation of these accounts are recognised in the interim separate income statement.

Borrowing costs

Borrowing costs are recognised in the interim separate income statement in the year when incurred unless they are capitalised in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are added to the cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Investment income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the cost of those assets. For specific borrowings for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, borrowing costs are capitalised even when the construction period is under 12 months.

Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the period. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the interim separate income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other period and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognised on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the interim separate financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognised for all temporary differences and deferred tax assets are recognised to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilised.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled or the asset realised. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

4. CASH

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Cash on hand	226,022,940	453,448,379
Bank demand deposits	14,622,221,720	57,163,831,255
	14,848,244,660	**57,617,279,634**

5. FINANCIAL INVESTMENTS

5.1 Short-term financial investments

	Closing balance		Opening balance	
	VND		VND	
	Cost	Carrying amount	Cost	Carrying amount
Term deposits	251,731,000,000	251,731,000,000	213,596,728,247	213,596,728,247

5.2 Long-term financial investments

	Closing balance			Opening balance		
	VND			VND		
	Cost	Provision	Fair value	Cost	Provision	Fair value
a. Investments in subsidiaries						
Aquatex Bentre High-Tech Aquaculture Co., Ltd	10,000,000,000	-	(i)	10,000,000,000	-	(i)
b. Investments in other entities						
Sao Ta Foods Joint Stock Company (ii)	187,202,383,000	-	306,168,650,000	187,202,383,000	-	380,183,000,000

(i) For the investment in Aquatex Bentre High-Tech Aquaculture Co., Ltd, since this company has not yet listed its shares on the stock market, the Company has not been able to determine the fair value of these financial investments as of 30 June 2025, due to the current regulations not providing specific guidance on how to determine the fair value of these financial investments.

The operational situation of the subsidiary is as follows:

	Current period	Prior period
Aquatex Bentre High-Tech Aquaculture Co., Ltd	Operating at loss	Operating at profit

(ii) According to Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, the fair value of the financial investments as of 30 June 2025 must be presented. The Company has determined the fair value of its investment in Sao Ta Foods Joint Stock Company based on the listed share price on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE), using the closing price of the shares on the market at the end of the financial period and the number of shares the Company holds in this company.

6. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Pingo Doce - Distrib. Alimentar, Sa	9,531,831,579	2,992,220,597
Kyokuyo Co., Ltd	6,148,357,431	2,180,109,309
Jeronimo Martins Colombia S.A.S	4,163,868,564	11,907,747,182
Confremar S.A	1,870,831,021	4,730,767,724
Others	15,778,899,480	16,344,971,772
	37,493,788,075	**38,155,816,584**

7. SHORT – TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Anh Phat Company Limited	2,275,689,600	1,089,849,600
Techik Instrument (Shanghai) Co.,Ltd.	962,439,190	-
Mekong International Travel & Event Company Limited	604,800,000	-
Nhan Tam Trading Service Manufacturing Co., Ltd.	-	4,730,550,000
Others	1,236,540,194	670,872,562
	5,079,468,984	**6,491,272,162**

8. OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Accrued interest	3,073,033,369	2,841,771,643
Advances to employees	149,085,848	146,085,848
Other receivables	453,823,401	368,474,488
	3,675,942,618	**3,356,331,979**
In which:		
Other short-term receivables from related parties (Details stated in Note 29)	113,764,786	-

9. INVENTORIES

	Closing balance		Opening balance	
	VND		VND	
	Cost	Provision	Cost	Provision
Raw materials	10,326,899,258	-	11,070,084,743	-
Work in progress	96,776,271,150	(23,758,377,631)	96,389,678,950	(22,052,634,455)
Finished goods	17,818,397,273	(867,992,851)	35,365,770,779	(2,963,249,412)
Goods on consignment	3,032,295,128	-	4,287,366,865	-
	127,953,862,809	**(24,626,370,482)**	**147,112,901,337**	**(25,015,883,867)**

During the year, the Company made additional provisions for inventory devaluation amounting to VND 2,555,960,678 (for the 6 months period ended 30 June 2024: VND 6,482,153,885) and reversed provisions for inventory devaluation amounting to VND 2,945,474,063 (for the 6 months period ended 30 June 2024: VND 7,712,202,794) due to changes in the net realizable value of inventories as at 30 June 2025.

10. PREPAYMENTS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Current		
Lease of aquaculture area in Dong Phu	1,423,106,411	-
Others	410,570,381	285,030,003
	1,833,676,792	**285,030,003**
b. Non-current		
Lease of aquaculture areas and pond-related expenses	10,390,278,734	11,114,135,012
Tools and equipment	1,940,462,849	2,702,583,196
Pond excavation expenses	660,359,343	515,683,925
Others	2,924,337,995	2,498,379,599
	15,915,438,921	**16,830,781,732**

11. INCREASES, DECREASES IN TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles, transmission equipment	Management equipment and tools	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
COST					
Opening balance	**70,353,497,760**	**118,359,622,267**	**20,990,483,069**	**6,200,077,825**	**215,903,680,921**
Additions	-	-	-	100,000,000	100,000,000
Transfer from construction in progress	-	10,050,401,884	510,701,489	372,781,482	10,933,884,855
Closing balance	**70,353,497,760**	**128,410,024,151**	**21,501,184,558**	**6,672,859,307**	**226,937,565,776**
ACCUMULATED DEPRECIATION					
Opening balance	**31,331,538,454**	**64,291,330,313**	**11,159,822,326**	**1,839,145,385**	**108,621,836,478**
Charge for the period	1,606,595,857	4,751,885,670	1,122,544,396	280,230,450	7,761,256,373
Closing balance	**32,938,134,311**	**69,043,215,983**	**12,282,366,722**	**2,119,375,835**	**116,383,092,851**
NET BOOK VALUE					
Opening balance	**39,021,959,306**	**54,068,291,954**	**9,830,660,743**	**4,360,932,440**	**107,281,844,443**
Closing balance	**37,415,363,449**	**59,366,808,168**	**9,218,817,836**	**4,553,483,472**	**110,554,472,925**

The cost of the Company's fixed assets includes VND 53,713,670,563 (as at 31 December 2024: VND 51,734,844,976) of assets which have been fully depreciated but are still in use.

12. INCREASES, DECREASES IN INTANGIBLE ASSETS

	Land use rights	Computer software	ISO Certificates	Total
	VND	VND	VND	VND
COST				
Opening balance	**15,976,296,500**	**439,602,300**	**134,851,488**	**16,550,750,288**
Closing balance	**15,976,296,500**	**439,602,300**	**134,851,488**	**16,550,750,288**
ACCUMULATED AMORTISATION				
Opening balance	**6,276,747,886**	**439,602,300**	**134,851,488**	**6,851,201,674**
Charge for the period	1,695,095,958	-	-	1,695,095,958
Closing balance	**7,971,843,844**	**439,602,300**	**134,851,488**	**8,546,297,632**
NET BOOK VALUE				
Opening balance	**9,699,548,614**	**-**	**-**	**9,699,548,614**
Closing balance	**8,004,452,656**	**-**	**-**	**8,004,452,656**

The cost of intangible assets includes VND 574,453,788 (as at 31 December 2024: VND 574,453,788) of assets which have been fully amortised but are still in use.

As stated in Note 19, the Company has mortgaged Land Use Right Certificate No. VNM 130839/L for the land plot No. 9, Map Sheet No. 7, Son Phu Commune, Giong Trom District, Ben Tre Province, currently known as An Hoi Ward, Vinh Long Province, which is owned by the Company. The net book value of this land as at 30 June 2025 was VND 3,494,966,210 (as at 31 December 2024: VND 3,706,782,350) to secure the bank loans.

13. DEFERRED TAX ASSETS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Corporate income tax rates used for determination of value of deferred tax assets	10%	10%
Deferred tax assets related to deductible temporary differences	6,197,196,861	6,717,798,842
In which:		
- Provision for devaluation of inventories	*2,462,637,047*	2,501,588,388
- 13th-month bonus	1,275,290,866	1,992,352,739
- Contribution bonus fund	1,240,570,888	1,215,236,344
- Others	1,218,698,060	1,008,621,371
Deferred tax assets	**6,197,196,861**	**6,717,798,842**

14. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
	Amount/ Amount able to be paid off	Amount/ Amount able to be paid off
Archer Daniels Midland Vietnam Company Limited (ADM)	6,914,060,237	-
Dong Hai Ben Tre Joint Stock Company	1,451,010,429	623,698,673
USFEED Company Limited	158,259,150	2,384,200,000
Greenfeed Vietnam Corporation	-	4,865,663,850
Others	6,120,877,125	5,222,348,722
	14,644,206,941	**13,095,911,245**
In which:		
Trade payables to related parties (Details stated in Note 29)	158,259,150	-

15. SHORT-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Aquatex Bentre High-Tech Aquaculture Co., Ltd	10,292,286,820	10,612,207,030
Huu Thanh High Technology Agriculture Limited Liability Company	-	2,358,776,200
Others	5,905,575,082	2,229,068,954
	16,197,861,902	**15,200,052,184**
In which:		
Advances from related parties (Detail stated in Note 29)	10,292,286,820	10,612,207,030

16. TAXES AND AMOUNTS RECEIVABLE/PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Opening balance	Payable during the period	Paid during the period	Closing balance
	VND	VND	VND	VND
a. Receivables				
Natural resources consumption tax	895,008	895,008	-	-
	895,008	**895,008**	**-**	**-**
b. Payables				
Value added tax	-	712,602,941	712,602,941	-
Corporate income tax	11,591,355,981	8,063,289,139	11,591,355,981	8,063,289,139
Personal income tax	139,118,903	4,458,013,618	2,769,528,022	1,827,604,499
Import duty	10,721,536	-	-	10,721,536
Natural resources consumption tax	-	54,140,642	49,249,542	4,891,100
Land and housing taxes, land rental	-	1,229,285,232	18,452,000	1,210,833,232
Other taxes	-	415,715,521	414,825,324	890,197
	11,741,196,420	**14,933,047,093**	**15,556,013,810**	**11,118,229,703**

17. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Performance bonus (i)	3,420,561,000	2,734,508,000
Interest expenses	309,177,236	817,547,570
Others	4,010,796,869	1,718,887,993
	7,740,535,105	**5,270,943,563**

(i) Represented the bonus based on business performance according to Decision No. 288B/QD.ABT dated 25 December 2024, and Decision No. 109/QD.ABT dated 24 May 2025, with a total amount of VND 3,420,561,000 based on bonus levels corresponding to the harvested fish volume.

18. LONG-TERM PROVISIONS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Provisions for severance allowance (i)	3,073,194,750	3,171,915,000
Contribution bonus (ii)	12,405,708,880	12,152,363,445
	15,478,903,630	**15,324,278,445**

(i) During the period, the Company made provision for serverance allowance following prevailing regulations and paid severance benefits to employees in the amount of VND 163,985,500.

(ii) Reflecting the contribution loyalty bonus fund based on the seniority of employees who have signed official contracts with the Company and have worked for 10 years or more or have worked at the Company until reaching retirement age or up to 1 year before retirement. The monthly salary used to calculate the bonus is the salary of the month preceding the employee's departure, which is used as basis for social insurance contribution.

19. SHORT-TERM LOANS

	Opening balance	In the period		Closing balance
	VND		VND	VND
	Amount/Amount able to be paid off	Increases	Decreases	Amount/Amount able to be paid off
Short-term loans				
HSBC Bank Viet Nam Ltd - Ho Chi Minh City Branch (i)	110,493,907,515	37,486,102,702	110,493,907,484	37,486,102,733
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Head Office Branch (ii)	-	33,333,928,577	-	33,333,928,577
Kasikornbank Public Company Limited – Ho Chi Minh City Branch	20,641,337,945	34,884,334,046	55,525,671,991	-
	131,135,245,460	**105,704,365,325**	**166,019,579,475**	**70,820,031,310**

Details of loans are as follows:

	Bank	Closing balance (VND)	Repayment term	Security type
(i)	HSBC Bank Viet Nam Ltd - Ho Chi Minh City Branch	37,486,102,702	Loan term of 6 months. Interest is paid monthly. The credit limit is valid until 11 November 2025.	Land use right certificate No. VNM 130839/L for Land plot No. 9, Map Sheet No. 7, Son Phu Commune, Giong Tom District, Ben Tre Province, currently known as An Hoi Ward, Vinh Long Province.
(ii)	Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Head Office Branch	33,333,928,608	Maximum loan term of 179 days from the day following the disbursement date. The credit limit is valid until 23 December 2025.	Unsecured loan backed by the parent company, The PAN Group Joint Stock Company.

20. OWNERS' EQUITY

Movement in owners' equity

	Owners' contributed capital	Share premium	Treasury shares	Investment and development funds	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
For the 6-month period ending on 30 June 2024						
Prior period's opening balance	**143,872,070,000**	**290,401,636,501**	**(98,896,574,474)**	**61,210,173,515**	**93,567,769,090**	**490,155,074,632**
Profit for the period	-	-	-	-	44,895,157,558	44,895,157,558
Allocation for welfare funds	-	-	-	-	(3,193,579,699)	(3,193,579,699)
Allocation for Management Board Bonus	-	-	-	-	(2,965,439,885)	(2,965,439,885)
Dividends distributed	-	-	-	-	(23,554,514,000)	(23,554,514,000)
Prior period's closing balance	**143,872,070,000**	**290,401,636,501**	**(98,896,574,474)**	**61,210,173,515**	**108,749,393,064**	**505,336,698,606**
For the 6-month period ending on 30 June 2025						
Current period's opening balance	**143,872,070,000**	**290,401,636,501**	**(98,896,574,474)**	**61,210,173,515**	**165,342,815,478**	**561,930,121,020**
Profit for the period	-	-	-	-	83,890,355,092	83,890,355,092
Allocation for welfare funds (i)	-	-	-	-	(5,074,428,999)	(5,074,428,999)
Allocation for Management Board Bonus (i)	-	-	-	-	(8,821,140,767)	(8,821,140,767)
Dividends distributed (i)	-	-	-	-	(35,331,771,000)	(35,331,771,000)
Current period's closing balance	**143,872,070,000**	**290,401,636,501**	**(98,896,574,474)**	**61,210,173,515**	**200,005,829,804**	**596,593,135,346**

(i) According to the Resolution No. 01/NQ.DHCD2025.ABT of the Annual General Meeting of Shareholders dated 19 April 2025, the Company appropriated for the welfare funds, the management board bonus, and dividends distributed from the retained earnings of 2024, with amounts of VND 5,074,428,999, VND 8,821,140,767, and VND 35,331,771,000 respectively (dividend payment in the period was VND 35,331,716,850).

Shares

	Closing balance	Opening balance
Number of shares issued to the public	**14,387,207**	**14,387,207**
Ordinary shares	14,387,207	14,387,207
Number of treasury shares	**(2,609,950)**	**(2,609,950)**
Ordinary shares	(2,609,950)	(2,609,950)
Number of outstanding shares in circulation	**11,777,257**	**11,777,257**
Ordinary shares	11,777,257	11,777,257

An ordinary share has a par value of 10,000 VND.

Charter capital

According to the 13th amended Enterprise Registration Certificate issued by the Department of Planning and Investment of Ben Tre Province dated 06 May 2025, the Company's charter capital is VND 143,872,070,000. As at 30 June 2025, the charter capital has been fully contributed by the shareholders, as follows:

	Closing balance			Opening balance		
	Number of shares	Par value	Ownership percentage	Number of shares	Par value	Ownership percentage
The PAN Group Joint Stock Company	9,006,029	90,060,290,000	62.60%	9,006,029	90,060,290,000	62.60%
Mr. Luong Thanh Tung	1,239,756	12,397,560,000	8.62%	1,239,756	12,397,560,000	8.62%
Other shareholders	1,531,472	15,314,720,000	10.64%	1,531,472	15,314,720,000	10.64%
Treasury shares	2,609,950	26,099,500,000	18.14%	2,609,950	26,099,500,000	18.14%
	14,387,207	**143,872,070,000**	**100%**	**14,387,207**	**143,872,070,000**	**100%**

21. OFF BALANCE SHEET ITEMS

Foreign currencies

	Closing balance	Opening balance
- US Dollar (USD)	2,210	3,009
- Euro (EUR)	1,330	463,017
- Japanese Yen (JPY)	150,000	16,000
- Korean Won (KRW)	16,000	150,000

Operating lease commitments

Company is lessee

The Company is leasing office space, warehouses, lands and fish farming areas under operating lease agreements. As at the interim separate balance sheet date, future lease payments under these operating lease agreements are presented as follows:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Minimum lease payment in the future of non-cancellable operating leases under the following items:		
Within one year	5,136,627,264	4,582,047,808
In the second to fifth year inclusive	20,546,509,056	20,546,509,056
After five years	41,005,385,328	44,912,727,360
	66,688,521,648	**70,041,284,224**

22. REVENUE FROM GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	Current period	Prior period
	VND	VND
Revenue from goods sold and services rendered	**341,578,225,506**	**280,697,904,105**
Sales of finished goods/merchandise	340,268,288,293	279,288,785,025
Sales of services	789,084,584	674,386,364
Others	520,852,629	734,732,716
In which:		
Sales to related parties (Details stated in Note 29)	538,896,998	168,781,864
Net revenue from goods sold and services rendered	**341,578,225,506**	**280,697,904,105**

23. COST OF SALES

	Current period	Prior period
	VND	VND
Cost of finished goods/merchandise sold	250,007,874,859	223,588,011,803
Cost of services rendered	1,370,628,624	171,659,998
Provisions for devaluation of inventories	74,059,365	7,126,185,337
Others	299,581,001	647,143,923
	251,752,143,849	**231,533,001,061**

24. PRODUCTION COST BY NATURE

	Current period	Prior period
	VND	VND
Raw materials and consumables	154,313,760,088	186,384,725,083
Labour cost	57,711,918,162	53,950,765,871
Depreciation and amortisation of fixed asset	9,456,352,331	6,018,926,718
Provision	74,059,365	7,126,185,337
Out-sourced services expenses	18,930,935,016	19,474,544,857
Other monetary expenses	15,372,905,353	7,692,538,606
	255,859,930,315	**280,647,686,472**

25. FINANCIAL INCOME

	Current period	Prior period
	VND	VND
Dividends received	16,178,155,000	16,178,155,000
Bank interest	6,825,927,855	4,485,361,359
Foreign exchange gain	5,587,392,971	3,369,324,738
	28,591,475,826	**24,032,841,097**
In which:		
Financial income from related parties (Details stated in Note 29)	16,178,000,000	19,003,149,083

26. FINANCIAL EXPENSES

	Current period	Prior period
	VND	VND
Interest expenses	2,164,961,105	1,678,979,947
Foreign exchange loss	1,288,567,473	409,130,546
	3,453,528,578	**2,088,110,493**

27. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	Current period	Prior period
	VND	VND
Selling expenses		
Transportation and out-sourcing costs	7,993,332,648	7,761,274,463
Labour cost	1,173,069,614	882,891,564
Others	2,962,446,031	2,544,237,981
	12,128,848,293	**11,188,404,008**
General and administration expenses		
Labour cost	4,820,023,298	5,076,279,732
Depreciation and amortisation	643,270,858	418,304,437
Others	4,931,497,060	4,222,277,068
	10,394,791,216	**9,716,861,237**

28. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	Current period	Prior period
	VND	VND
Current corporate income tax expense		
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current period	8,063,289,139	5,544,584,978
Total current corporate income tax expense	**8,063,289,139**	**5,544,584,978**

The current corporate income tax expense for the period is calculated as follows:

	Current period VND	Prior period VND
Profit before tax	**92,474,246,212**	**50,282,563,887**
Adjustments for taxable profit		
Less: non-taxable income	(20,186,832,380)	(16,178,155,000)
- Income from dividends and profit distributions	*(16,178,155,000)*	(16,178,155,000)
- Others non-taxable income	*(4,008,677,380)*	-
Add back: non-deductible expenses	1,945,707,025	12,182,833,644
- Other non-deductible expenses	*1,945,707,025*	12,182,833,644
Taxable profit in the current period	**74,233,120,857**	**46,287,242,531**
Taxable profit at normal tax rate of 20%	*6,399,770,529*	*9,158,607,251*
Taxable profit at incentive tax rate of 10% (i)	*67,833,350,328*	*37,128,635,280*
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current period	**8,063,289,139**	**5,544,584,978**

(i) According to Circular No. 96/2015/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 22 June 2015, and Official Letter No. 2200/CT-THNVDT issued by the Ben Tre Provincial Tax Department on 18 November 2015, the Company is entitled to an incentive corporate income tax rate for the entire duration of its operations on income derived from aquaculture activities in a socio-economic disadvantaged area. Accordingly, the corporate income tax rate applied to the Company's income from aquaculture activities from 2015 is 10%.

Deferred corporate tax expenses/(income)

	Current period VND	Prior period VND
Expense of deferred corporate income tax based on taxable temporary differences	520,601,981	-
Income of deferred corporate income tax based on taxable temporary differences	-	(157,178,649)
Total deferred corporate tax expense/ (income)	**520,601,981**	**(157,178,649)**

29. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

List of related parties with significant transactions and balances for the period:

Related parties	Relationship
The PAN Group Joint Stock Company	Parent
Aquatex Bentre High-Tech Aquaculture Co., Ltd	Subsidiary
PAN Food Joint Stock Company	Affiliate
Sao Ta Foods Joint Stock Company	Affiliate
584 Nha Trang Seaproduct Joint Stock Company	Affiliate
Golden Beans Coffee Joint Stock Company	Affiliate
Vietnam Fumigation Joint Stock Company	Affiliate
Western Bibica One Member Company Limited	Affiliate
Khang An Foods Joint Stock Company	Affiliate
SSI Securities Corporation	Major shareholder of the Parent Company, sharing key management personnel with the Parent Company.
Mr. Luong Thanh Tung	Major shareholder

During the period, the Company entered into the following significant transactions with its related parties:

	Current period	Prior period
	VND	VND
Sale of goods and services		
Aquatex Bentre High-Tech Aquaculture Co., Ltd	318,006,998	159,281,864
Khang An Foods Joint Stock Company	220,890,000	-
Western Bibica One Member Company Limited	-	9,500,000
	538,896,998	**168,781,864**
Purchases of good and services		
Sao Ta Foods Joint Stock Company	348,568,000	1,615,522,000
Aquatex Bentre High-Tech Aquaculture Co., Ltd	158,259,150	296,455,600
Khang An Foods Joint Stock Company	19,840,000	-
584 Nha Trang Seaproduct Joint Stock Company	6,109,080	5,833,333
Golden Beans Coffee Joint Stock Company	-	3,733,334
Vietnam Fumigation Joint Stock Company	11,900,000	-
	544,676,230	**1,921,544,267**
Loan principal recovered		
PAN Food Joint Stock Company	-	10,000,000,000
	-	**10,000,000,000**
Loan interest		
PAN Food Joint Stock Company	-	863,657,531
	-	**863,657,531**
Deposit recovered		
SSI Securities Corporation	-	51,327,000,000
	-	**51,327,000,000**
Interest received on deposits		
SSI Securities Corporation	-	1,961,491,552
	-	**1,961,491,552**
Dividend paid		
The PAN Group Joint Stock Company	27,018,205,284	18,012,058,000
Mr. Luong Thanh Tung	3,719,268,000	2,479,512,000
	30,737,473,284	**20,491,570,000**
Dividend received		
Sao Ta Foods Joint Stock Company	16,178,000,000	16,178,000,000
	16,178,000,000	**16,178,000,000**
Payment on behalf		
Aquatex Bentre High-Tech Aquaculture Co., Ltd	113,764,786	88,480,702
	113,764,786	**88,480,702**

Significant related party balances as at the balance sheet date were as follows:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Other short-term receivables		
Aquatex Bentre High-Tech Aquaculture Co., Ltd	113,764,786	-
	113,764,786	**-**
Short-term payable		
Aquatex Bentre High-Tech Aquaculture Co., Ltd	158,259,150	-
	158,259,150	**-**
Short-term advances from customers		
Aquatex Bentre High-Tech Aquaculture Co., Ltd	10,292,286,820	10,612,207,030
	10,292,286,820	**10,612,207,030**

Salaries of the Board of Management, Other key management personnel and remuneration of the Board of Directors and the Board of Supervisors for the period:

		Current period	Prior period
		VND	VND
Board of Directors		**360.000.000**	**390.000.000**
Mr. Nguyen Van Khai	Chairman	180.000.000	180.000.000
Mr. Phan Huu Tai	Member	90.000.000	120.000.000
Mr. Ho Quoc Luc	Member	90.000.000	90.000.000
Board of Management		**1.046.099.967**	**965.686.460**
Mr. Phan Huu Tai	CEO	688.600.000	624.556.250
Mr. Bui Kim Hieu	Deputy CEO	357.499.967	341.130.210
Board of Supervisors		**150.762.500**	**147.313.125**
Ms. Dang Thi Bich Lien	Head of the Board	108.762.500	105.313.125
Mr. Nguyen Van Nguyen	Member	24.000.000	24.000.000
Mr. Luong Ngoc Thai	Member	18.000.000	18.000.000
Others		**-**	**28.058.823**
		1.556.862.467	**1.531.058.408**

30. SUPPLEMENTAL DISCLOSURES OF INTERIM SEPARATE CASH FLOW INFORMATION

Supplemental non-cash disclosures

Cash outflows for purchases of fixed assets and construction in progress during the period exclude an amount of VND 3,812,915,658 (prior period: VND 6,436,136,880), representing an addition in fixed assets during the period that has not yet been paid. Consequently, changes in accounts payable have been adjusted by the same amount.

Cash inflows from interest earned, dividends and profits received during the period exclude an amount of VND 3,073,033,369 (prior period: VND 2,841,771,643), representing the interest from deposits incurred but not yet received during the period. Consequently, changes in accounts receivables have been adjusted by the same amount.

31. SUBSEQUENT EVENTS

There were no subsequent events after the end of the accounting period that require adjustment to or disclosure in the Company's interim financial statements.

Mai Ngoc Linh Phuong	**Nguyen Thi Hong Van**	**Phan Huu Tai**
Preparer	**Accountant in charge**	**Chief Executive Officer**

27 August 2025